

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4579 /QĐ-UBND

Vĩnh Thuận, ngày 16 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023
của UBND huyện Vĩnh Thuận

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp;

Căn cứ Quyết định số 3186/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023 đối với UBND các huyện, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND, ngày 21/8/2024 của HĐND huyện Vĩnh Thuận về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Xét Tờ trình số 121/TTr-TCKH, ngày 12/9/2024 của Phòng Tài chính - KH huyện Vĩnh Thuận về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 của UBND huyện Vĩnh Thuận,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2023 của UBND huyện Vĩnh Thuận (Theo mẫu đính kèm).

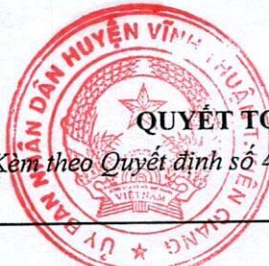
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng đơn vị cùng các ngành có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCKH.





Biểu mẫu số 96

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 4579 /QĐ-UBND, ngày 16 / 9 /2024 của UBND huyện Vinh Thuận)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	439.882.000.000	867.842.707.221	427.960.707.221	197,29
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	31.500.000.000	27.623.935.209	(3.876.064.791)	87,70
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.600.000.000	1.849.937.917	(750.062.083)	71,15
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	28.900.000.000	25.773.997.292	(3.126.002.708)	89,18
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	408.382.000.000	758.590.938.181	350.208.938.181	185,76
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	346.882.000.000	392.491.989.000	45.609.989.000	113,15
2	Thu bổ sung có mục tiêu	61.500.000.000	366.098.949.181	304.598.949.181	595,28
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư			-	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		80.387.833.831	80.387.833.831	
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.240.000.000	1.240.000.000	
B	TỔNG CHI NSDP	439.882.000.000	867.842.707.221	366.375.078.663	197,29
I	Tổng chi cân đối NSDP	439.882.000.000	623.543.724.134	191.193.724.134	141,75
1	Chi đầu tư phát triển	1.200.000.000	126.423.802.270	125.223.802.270	10.535
2	Chi thường xuyên	376.582.000.000	431.939.710.425	55.357.710.425	114,70
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	7.532.000.000			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
7	Chi nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	54.568.000.000	65.180.211.439	10.612.211.439	119,45
7	Chi nộp ngân sách cấp trên				
II	Chi các chương trình mục tiêu				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		175.181.354.529	175.181.354.529	
IV	Chi bổ sung NS cấp dưới		69.117.628.558	69.117.628.558	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	-	-		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 4579 /QĐ-UBND, ngày 16/9/2024 của UBND huyện Vĩnh Thuận)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	40.500.000.000	439.882.000.000	882.967.732.352	867.842.707.221	2.180,17	197,29
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	40.500.000.000	439.882.000.000	802.579.898.521	787.454.873.390	1.981,68	179,02
I	Thu nội địa	40.500.000.000	31.500.000.000	42.748.960.340	27.623.935.209	105,55	87,70
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	300.000.000		574.588.250		191,53	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	18.450.000.000	18.450.000.000	14.288.385.331	13.560.554.731	77,44	73,50
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.600.000.000		7.820.390.778		139,65	
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	9.350.000.000	9.350.000.000	9.660.334.938	9.660.334.938	103,32	103,32
8	Thu phí, lệ phí	1.700.000.000	900.000.000	1.862.581.161	1.039.007.511	109,56	115,45
-	Phí và lệ phí trung ương			822.573.650			
-	Phí và lệ phí tỉnh			2.000.000	1.000.000		
-	Phí và lệ phí huyện			818.846.542	818.846.542		
-	Phí và lệ phí xã, phường			219.160.969	219.160.969		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
-	Môn bài						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			4.247.743	4.247.743		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	100.000.000		130.646.232			
12	Thu tiền sử dụng đất	2.000.000.000	1.200.000.000	4.248.099.800	2.548.859.880	212,40	212,40
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách (bao gồm thu CĐ xã)	3.000.000.000	1.600.000.000	4.159.686.107	810.930.406	138,66	50,68
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu bổ sung NS cấp trên	-	408.382.000.000	758.590.938.181	758.590.938.181		185,76
1	Bổ sung cân đối		346.882.000.000	392.491.989.000	392.491.989.000		113,15
2	Bổ sung có mục tiêu		61.500.000.000	366.098.949.181	366.098.949.181		595,28
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			1.240.000.000	1.240.000.000		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC						
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			80.387.833.831	80.387.833.831		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 4579 /QĐ-UBND, ngày 16/9/2024 của UBND huyện Vĩnh Thuận)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2023	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	439.882.000.000	385.314.000.000	54.568.000.000	867.842.707.221	789.519.491.250	78.323.215.971	197,29	204,90	143,53
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	354.989.000.000	300.421.000.000	54.568.000.000	691.421.352.692	620.296.806.220	71.124.546.472	194,77	206,48	130,34
I	Chi đầu tư phát triển	1.200.000.000	1.200.000.000	-	126.423.802.270	119.239.467.237	7.184.335.033	10.535	9.937	
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.200.000.000	1.200.000.000	-	126.423.802.270	119.239.467.237	7.184.335.033	10.535	9.937	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				-					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				29.032.180.154	29.032.180.154				
-	Chi sự nghiệp văn hóa TT				398.268.531	398.268.531				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				189.621.893	189.621.893				
-	Chi các hoạt động kinh tế				76.789.566.671	76.789.566.671				
-	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể				9.439.050.729	5.954.715.696	3.484.335.033			
-	Chi y tế, dân số và gia đình				4.692.265.604	4.692.265.604				
-	Chi bảo vệ môi trường				2.182.848.688	2.182.848.688				
-	Chi đảm bảo XH				3.700.000.000		3.700.000.000			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				-					
3	Chi đầu tư phát triển khác				-					
II	Chi thường xuyên	291.689.000.000	291.689.000.000	54.568.000.000	495.879.921.864	431.939.710.425	63.940.211.439	170,00	148,08	117,18



STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2023	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<i>Trong đó:</i>				-					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	175.170.000.000	175.170.000.000		177.925.711.405	177.925.711.405		101,57	101,57	
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				-					
-	Chi quốc phòng	2.374.000.000	2.374.000.000		14.623.791.772	8.417.190.322	6.206.601.450	616,00	354,56	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	706.000.000	706.000.000		3.893.233.060	1.601.377.398	2.291.855.662	551,45	226,82	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	32.173.000.000	32.173.000.000		52.809.728.227	52.809.728.227		164,14	164,14	
-	Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.813.000.000	2.813.000.000		3.432.556.377	3.432.556.377		122,02	122,02	
-	Chi thể dục thể thao	362.000.000	362.000.000		325.800.000	325.800.000		90,00	90,00	
-	Chi bảo vệ môi trường	4.400.000.000	4.400.000.000		3.025.147.273	3.025.147.273		68,75	68,75	
-	Chi các hoạt động kinh tế	8.000.000.000	8.000.000.000		85.954.672.498	85.954.672.498		1.074,43	1.074,43	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	39.185.000.000	39.185.000.000		128.274.732.814	72.832.978.487	55.441.754.327	327,36	185,87	
-	Chi bảo đảm xã hội	22.223.000.000	22.223.000.000		24.137.990.438	24.137.990.438		108,62	108,62	
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	3.679.000.000	3.679.000.000		1.476.558.000	1.476.558.000		40,13	40,13	
-	Chi sự nghiệp khác	604.000.000	604.000.000							
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				-					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				-					
V	Dự phòng ngân sách	7.532.000.000	7.532.000.000		-					
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				-					
VII	Bổ sung NS cấp dưới	-			69.117.628.558	69.117.628.558				
VIII	Chi nộp ngân sách cấp trên									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	84.893.000.000	84.893.000.000	-	-					

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2023	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				-					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				-					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	84.893.000.000	84.893.000.000		-					
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	84.893.000.000	84.893.000.000		-					
C	Chi ngân sách xã từ nguồn thu được hưởng									
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				175.181.354.529	169.222.685.030	5.958.669.499			
E	Chi nộp ngân sách cấp trên				1.240.000.000		1.240.000.000			





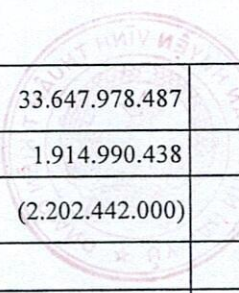
Biểu mẫu số 99

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 4579/QĐ-UBND, ngày 16/9/2024 của UBND huyện Vinh Thuận)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	439.882.000.000	867.842.707.221	427.960.707.221	197,29
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)		69.117.628.558	69.117.628.558	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	439.882.000.000	622.303.724.134	182.421.724.134	141,47
I	Chi đầu tư phát triển	1.200.000.000	119.239.467.237	118.039.467.237	9,937
1	Chi đầu tư cho các dự án		119.239.467.237	119.239.467.237	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		29.032.180.154	29.032.180.154	
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
-	Chi quốc phòng			-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		4.692.265.604	4.692.265.604	
-	Chi văn hóa thông tin		398.268.531	398.268.531	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		189.621.893	189.621.893	
-	Chi thể dục thể thao			-	
-	Chi bảo vệ môi trường		2.182.848.688	2.182.848.688	
-	Chi các hoạt động kinh tế		76.789.566.671	76.789.566.671	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		5.954.715.696	5.954.715.696	
-	Chi bảo đảm xã hội			-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	346.257.000.000	503.064.256.897	156.807.256.897	145,29
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	175.170.000.000	177.925.711.405	2.755.711.405	101,57
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			-	
-	Chi quốc phòng	2.374.000.000	8.417.190.322	6.043.190.322	354,56
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	706.000.000	1.601.377.398	895.377.398	226,82
-	Chi y tế, dân số và gia đình	32.173.000.000	52.809.728.227	20.636.728.227	164,14
-	Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.813.000.000	3.432.556.377	619.556.377	122,02
-	Chi thể dục thể thao	362.000.000	325.800.000	(36.200.000)	90,00
-	Chi bảo vệ môi trường	4.400.000.000	3.025.147.273	(1.374.852.727)	68,75
-	Chi các hoạt động kinh tế	8.000.000.000	85.954.672.498	77.954.672.498	1.074,43



-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	39.185.000.000	72.832.978.487	33.647.978.487	185,87
-	Chi bảo đảm xã hội	22.223.000.000	24.137.990.438	1.914.990.438	108,62
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	3.679.000.000	1.476.558.000	(2.202.442.000)	40,13
-	Chi sự nghiệp khác	604.000.000			
-	Chi ngân sách xã	54.568.000.000	71.124.546.472		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	7.532.000.000			
VI	chi các mục tiêu khác	84.893.000.000			
C	Chi ngân sách xã từ nguồn thu được hưởng				
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		175.181.354.529		
E	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.240.000.000		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số 4579/QĐ-UBND, ngày 16/9/2024 của UBND huyện Vĩnh Thuận)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2023			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	434.742.000.000	1.200.000.000	433.542.000.000	789.519.491.250	119.239.467.237	499.199.157.865	-	-	1.858.181.118	-	1.858.181.118	169.222.685.030	181,61	9.937	115,14
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	376.582.000.000	-	376.582.000.000	448.802.133.917		430.081.529.307	-	-	1.858.181.118	-	1.858.181.118	16.862.423.492	119,18		114,21
01	Huyện uỷ Vĩnh Thuận	12.946.000.000		12.946.000.000	21.447.646.893		21.447.646.893							165,67		165,67
02	Ủy ban mặt trận tổ quốc huyện	1.032.000.000		1.032.000.000	1.684.059.476		1.684.059.476							163,18		163,18
03	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	812.000.000		812.000.000	1.003.289.401		1.003.289.401							123,56		123,56
04	Hội nông dân huyện	890.000.000		890.000.000	1.239.340.913		1.239.340.913							139,25		139,25
05	Hội cựu chiến binh huyện	528.000.000		528.000.000	617.268.924		617.268.924							116,91		116,91
06	Huyện đoàn Vĩnh Thuận	635.000.000		635.000.000	1.284.774.053		1.284.774.053							202,33		202,33
08	Văn phòng HĐND&UBND huyện	7.143.000.000		7.143.000.000	14.395.764.979		14.395.764.979			-				201,54		201,54
09	Phòng Tài Chính - KH huyện	1.251.000.000		1.251.000.000	1.721.579.465		1.721.579.465			-				137,62		137,62
10	Phòng Tư pháp huyện Vĩnh Thuận	450.000.000		450.000.000	937.123.127		937.123.127			-				208,25		208,25
11	Phòng Lao Động TBXH huyện	22.720.000.000		22.720.000.000	27.273.423.018		26.299.419.616			397.721.002		397.721.002	576.282.400	120,04		115,75
12	Phòng Nội vụ huyện Vĩnh Thuận	820.000.000		820.000.000	3.062.635.225		2.985.830.225			-			76.805.000	373,49		364,13
13	Phòng Văn Hoá - Thông tin huyện	582.000.000		582.000.000	1.148.113.160		1.143.613.160			-			4.500.000	197,27		196,50
14	Phòng Tài nguyên & môi trường	736.000.000		736.000.000	2.807.300.842		2.673.200.842			-			134.100.000	381,43		363,21
15	Thanh tra huyện Vĩnh Thuận	1.061.000.000		1.061.000.000	1.342.048.280		1.342.048.280			-				126,49		126,49
16	Phòng giáo dục và đào tạo huyện	1.324.000.000		1.324.000.000	9.458.595.185		8.661.190.555			-			797.404.630	714,40		654,17
17	Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện	1.013.000.000		1.013.000.000	9.741.805.928		5.880.695.313			-			3.861.110.615	961,68		580,52
18	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.160.000.000		1.160.000.000	8.840.926.475		8.578.006.475			211.687.120		211.687.120	51.232.880	762,15		739,48
19	Trung tâm VH-TT,TT huyện	2.504.000.000		2.504.000.000	3.574.116.151		3.468.042.157			-			106.073.994	142,74		138,50
20	Ban quản lý dự án ĐT-XD huyện	-			94.002.170.467		81.519.983.498			1.248.772.996		1.248.772.996	11.233.413.973			
21	Ban quản lý chợ thị trấn Vĩnh Thuận	-			3.025.147.273		3.025.147.273									
22	Trung Tâm Y tế huyện	28.075.000.000		28.075.000.000	51.895.032.127		51.895.032.127							184,84		184,84
23	Nhà thiếu nhi Vĩnh Thuận	171.000.000		171.000.000	290.314.220		290.314.220							169,77		169,77
24	Trung tâm chính trị huyện	1.360.000.000		1.360.000.000	1.521.944.000		1.521.944.000							111,91		111,91
25	Hội chữ thập đỏ huyện	312.000.000		312.000.000	447.993.331		447.993.331							143,59		143,59
26	Trung Tâm giáo dục thường xuyên	1.386.000.000		1.386.000.000	2.229.169.499		2.229.169.499							160,83		160,83
27	Công an Huyện	635.000.000		635.000.000	1.601.377.398		1.601.377.398							252,19		252,19
28	Huyện Đội	2.267.000.000		2.267.000.000	8.417.190.322		8.417.190.322							371,29		371,29
29	Viện kiểm sát nhân dân huyện	-			80.000.000		80.000.000									
30	Chi cục thi hành án dân sự huyện	-			70.000.000		70.000.000									
31	Toà án nhân dân huyện Vĩnh Thuận	-			30.000.000		30.000.000									
32	Bến Tàu - Xe	-			10.950.000		10.950.000									
33	Kho bạc nhà nước huyện	-			105.000.000		105.000.000									
34	Chi cục Thống kê	-			55.348.000		55.348.000									

T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	434.742.000.000	1.200.000.000	433.542.000.000	789.519.491.250	119.239.467.237	499.199.157.865	-	-	1.858.181.118	-	1.858.181.118	169.222.685.030	181,61	9.937	115,14
5	Hội người cao tuổi huyện Vĩnh Thuận	138.000.000		138.000.000	255.028.800		255.028.800							184,80		184,80
6	Hội khuyến học huyện Vĩnh Thuận	138.000.000		138.000.000	198.663.800		198.663.800							143,96		143,96
7	Ban an toàn giao thông huyện	-			623.964.900		623.964.900									
8	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	-			1.000.000.000		1.000.000.000									
9	Liên Đoàn Lao động huyện	-			170.270.000		170.270.000									
10	Trường THPT Vĩnh Thuận	-			125.260.000		125.260.000									
11	Tăng thêm nhiệm vụ huấn luyện	-														
12	Tăng thêm nhiệm vụ hành chính (Đảng, nhà nước, Đoàn thể)	5.037.000.000		5.037.000.000												
13	Khối nội chính	-														
	Tổng nguồn SNGD	157.714.000.000		157.714.000.000		-	-									
	nguồn 30 điểm trường và tập trung	157.714.000.000		157.714.000.000			-									
														106,14		106,14
44	Trường Mẫu giáo Thị trấn Vĩnh Thuận	3.051.026.932		3.051.026.932	3.238.353.032		3.238.353.032							108,68		108,68
45	Trường Mẫu giáo Vĩnh Thuận	2.369.159.580		2.369.159.580	2.574.768.378		2.574.768.378						20.000.000	110,19		109,04
46	Trường Mẫu giáo Tân Thuận	1.729.284.187		1.729.284.187	1.905.570.703		1.885.570.703							105,25		105,25
47	Trường Mẫu giáo Vĩnh Phong	2.217.517.098		2.217.517.098	2.334.012.429		2.334.012.429							117,53		117,53
48	Trường Mẫu giáo Vĩnh Bình Nam	1.584.417.437		1.584.417.437	1.862.179.095		1.862.179.095							107,12		107,12
49	Trường Mẫu giáo Phong Đông	1.444.065.316		1.444.065.316	1.546.835.879		1.546.835.879							106,87		106,87
50	Trường Mẫu giáo Vĩnh Bình Bắc	2.049.141.707		2.049.141.707	2.189.924.295		2.189.924.295							109,77		109,77
51	Trường Mẫu giáo Bình Minh	2.035.570.370		2.035.570.370	2.234.421.738		2.234.421.738							121,14		121,14
52	Trường TH Thị trấn 1	8.095.688.718		8.095.688.718	9.807.267.971		9.807.267.971							117,66		117,66
53	Trường TH Thị trấn 2	3.865.274.754		3.865.274.754	4.547.993.593		4.547.993.593							118,69		118,69
54	Trường TH&THCS Thị trấn	2.566.982.814		2.566.982.814	3.046.755.854		3.046.755.854							119,56		119,56
55	TRường THCS Thị trấn	7.672.968.151		7.672.968.151	9.173.894.715		9.173.894.715							115,06		115,06
56	Trường TH Vĩnh Bình Bắc 1	6.213.661.708		6.213.661.708	7.149.542.611		7.149.542.611							130,45		130,45
57	Trường TH Vĩnh Bình Bắc 3	4.181.901.181		4.181.901.181	5.455.184.644		5.455.184.644							116,33		116,33
58	Trường TH Vĩnh Bình Bắc 4	3.921.082.174		3.921.082.174	4.561.441.145		4.561.441.145							119,85		119,85
59	Trường TH&THCS Vĩnh Bình Bắc	7.727.961.893		7.727.961.893	9.261.756.253		9.261.756.253							122,72		122,72
60	Trường TH Vĩnh Phong 1	5.692.612.519		5.692.612.519	6.985.810.797		6.985.810.797							114,43		114,43
61	Trường TH Vĩnh Phong 3	6.456.874.841		6.456.874.841	7.388.429.231		7.388.429.231							108,97		108,94
62	Trường THCS Vĩnh Phong 2	4.496.218.572		4.496.218.572	4.899.594.835		4.898.094.835						1.500.000	120,46		120,46
63	Trường TH Vĩnh Phong 4	4.195.483.271		4.195.483.271	5.053.930.187		5.053.930.187							112,92		112,92
64	Trường TH &THCS Tân Thuận 1	7.506.248.145		7.506.248.145	8.475.811.905		8.475.811.905							114,96		114,96
65	Trường TH Tân Thuận 2	5.284.478.830		5.284.478.830	6.074.875.891		6.074.875.891							116,81		116,81
66	Trường TH Võ Văn kiệt	6.954.896.884		6.954.896.884	8.124.094.363		8.124.094.363							116,18		116,18
67	Trường TH&THCS Tân Thuận 2	6.812.926.404		6.812.926.404	7.915.557.733		7.915.557.733							127,12		127,12
68	Trường Tiểu học Bình Minh	4.896.001.751		4.896.001.751	6.223.883.061		6.223.883.061							129,89		129,89
69	Trường TH Vĩnh Thuận 1	5.526.723.130		5.526.723.130	7.178.849.136		7.178.849.136							117,15		117,15
70	Trường THCS Vĩnh Thuận	4.997.291.874		4.997.291.874	5.854.306.102		5.854.306.102							110,28		110,28
71	Trường TH&THCS Vĩnh Bình Nam 1	8.636.287.734		8.636.287.734	9.523.791.857		9.523.791.857							119,27		119,27
72	Trường TH&THCS Vĩnh Bình Nam	6.651.646.772		6.651.646.772	7.933.113.382		7.933.113.382									

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	434.742.000.000	1.200.000.000	433.542.000.000	789.519.491.250	119.239.467.237	499.199.157.865	-	-	1.858.181.118	-	1.858.181.118	169.222.685.030	181,61	9.937	115,14
							8.545.547.470							115,81		115,81
73	Trường TH&THCS Phong Đông	7.379.106.391		7.379.106.391	8.545.547.470		8.545.547.470									
74	Nguồn tập trung (SNGD)	4.997.793.000			-											
75	Tăng Chi nhiệm vụ và nâng lương niên hạn	6.503.705.862			-											
76	Chi đầu tư phát triển	1.200.000.000	1.200.000.000		119.239.467.237	119.239.467.237		-	-	-	-	-				
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-			29.032.180.154	29.032.180.154										
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	-			189.621.893	189.621.893										
	Chi văn hóa thông tin	-			398.268.531	398.268.531										
	Chi các hoạt động kinh tế	-			76.789.566.671	76.789.566.671										
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-			5.954.715.696	5.954.715.696										
	Chi y tế, dân số và gia đình	-			4.692.265.604	4.692.265.604										
	Chi bảo vệ môi trường	-			2.182.848.688	2.182.848.688										
	Chi Đảm bảo xã hội	-			-											
77	Chi sự nghiệp Văn hóa	110.000.000		110.000.000												
78	Chi sự nghiệp thể thao	326.000.000		326.000.000												
79	Chi bảo vệ môi trường	3.960.000.000		3.960.000.000												
80	Chi bảo đảm xã hội	340.000.000		340.000.000												
81	Chi sự nghiệp kinh tế	7.200.000.000		7.200.000.000												
82	Chi sự nghiệp Y tế	3.804.000.000		3.804.000.000												
	KP thực hiện chính sách GDMN	130.000.000		130.000.000												
	Chi Trung tâm học tập cộng đồng	216.000.000		216.000.000												
	Kinh phí miễn giảm cấp bù học phí, CPHT	1.247.000.000		1.247.000.000												
83	KP mua sắm, sửa chữa ; KP gia hạn, mua sắm phần mềm ngành giáo	10.000.000.000		10.000.000.000												
84	Chi các hoạt động sự nghiệp kinh tế (Chi BSMT)	82.249.000.000		82.249.000.000												
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	-		-												
III	Chi khác ngân sách	3.679.000.000		3.679.000.000	-											
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	7.532.000.000		7.532.000.000	-											
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG (Tiết kiệm 10% làm lương)	8.481.000.000		8.481.000.000	-											
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	49.428.000.000		49.428.000.000	69.117.628.558		69.117.628.558									
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				152.360.261.538								152.360.261.538			
VIII	CHI NỢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				-											





QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 4549/QĐ-UBND, ngày 16 / 9 /2024 của UBND huyện Vinh Thuận)

Đơn vị: đồng

ST T	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Nguồn lương và tiết kiệm 10% TX	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và CN (3)				
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	14	15= 4/1	16= 5/2	17=8/3
	TỔNG SỐ	344.451.989.000	1.200.000.000	342.438.989.000		709.435.071.258	126.370.532.270	29.032.180.154	-	497.173.191.864	177.925.711.405	-	85.891.347.124	205,96	10.531	145,19
I	NS Huyện	292.889.000.000	1.200.000.000	291.689.000.000		631.111.855.287	119.239.467.237	29.032.180.154		431.939.710.425	177.925.711.405		79.932.677.625	215,48	9.937	148,08
II	Ngân sách xã	51.562.989.000	-	50.749.989.000	813.000.000	78.323.215.971	7.131.065.033	-	-	65.233.481.439	-		5.958.669.499	151,9		128,54
1	TT. Vĩnh Thuận	6.085.041.000		5.981.041.000	104.000.000	7.188.766.836	230.000.000			6.494.513.150			464.253.686	118,1		108,58
2	Xã Vĩnh B. Bắc	7.196.664.000		7.092.664.000	104.000.000	11.260.535.883	921.783.123			9.485.064.166			853.688.594	156,5		133,73
3	Xã Vĩnh B. Nam	5.951.262.000		5.847.262.000	104.000.000	8.984.096.468	474.107.952			8.068.313.273			441.675.243	151,0		137,98
4	Xã Bình Minh	5.079.657.000		4.985.157.000	94.500.000	9.631.014.804	1.497.988.945			6.525.386.660			1.607.639.199	189,6		130,90
5	Xã Vĩnh Thuận	7.138.161.000		7.034.161.000	104.000.000	9.823.894.795	659.419.351			8.277.306.225			887.169.219	137,6		117,67
6	Xã Tân Thuận	6.994.703.000		6.890.703.000	104.000.000	9.931.397.229	614.155.613			8.729.896.608			587.345.008	142,0		126,69
7	Xã Vĩnh Phong	7.717.342.000		7.613.342.000	104.000.000	12.984.314.703	2.018.840.654			10.455.561.038			509.913.011	168,2		137,33
8	Xã Phong Đông	5.400.159.000		5.305.659.000	94.500.000	8.519.195.253	714.769.395			7.197.440.319			606.985.539	157,8		135,66



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 4579/QĐ-UBND, ngày 16/9/2024 của UBND huyện Vinh Thuận)

Đơn vị: đồng

ST T	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT , nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT T quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT , nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngo ài nướ c	Vốn trong nướ c							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+ 5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/ 1	18=10 /2	19=1 1/3	20= 12/4	21=1 3/5	22=1 4/6	23=1 5/7	24=1 6/8
	TỔNG SỐ	45.609.989.000	45.609.989.000	-	-	-	-	-	-	69.117.628.558	45.609.989.000	23.507.639.558	-	23.507.639.558	7.131.065.033	16.376.574.525	-	151,5	100						
1	TT. Vinh Thuận	3.986.041.000	3.986.041.000	-						5.525.747.080	3.986.041.000	1.539.706.080		1.539.706.080	230.000.000	1.309.706.080		138,6	100						
2	Xã Vinh Bình Bắc	6.692.664.000	6.692.664.000	-						10.192.371.910	6.692.664.000	3.499.707.910		3.499.707.910	921.783.123	2.577.924.787		152,3	100						
3	Xã Vinh Bình Nam	5.479.262.000	5.479.262.000	-						7.487.841.900	5.479.262.000	2.008.579.900		2.008.579.900	474.107.952	1.534.471.948		136,7	100						
4	Xã Bình Minh	4.660.157.000	4.660.157.000	-						7.517.267.000	4.660.157.000	2.857.110.000		2.857.110.000	1.497.988.945	1.359.121.055		161,3	100						
5	Xã Vinh Thuận	6.689.161.000	6.689.161.000	-						9.295.996.095	6.689.161.000	2.606.835.095		2.606.835.095	659.419.351	1.947.415.744		139,0	100						
6	Xã Tân Thuận	6.575.703.000	6.575.703.000	-						9.126.972.629	6.575.703.000	2.551.269.629		2.551.269.629	614.155.613	1.937.114.016		138,8	100						
7	Xã Vinh Phong	6.363.342.000	6.363.342.000	-						11.857.299.524	6.363.342.000	5.493.957.524		5.493.957.524	2.018.840.654	3.475.116.870		186,3	100						
8	Xã Phong Đông	5.163.659.000	5.163.659.000	-						8.114.132.420	5.163.659.000	2.950.473.420		2.950.473.420	714.769.395	2.235.704.025		157,1	100						



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số 4579 /QĐ-UBND, ngày 16 / 9 /2024 của UBND huyện Vinh Thuận)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	
										Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3
	TỔNG SỐ	16.498.205.014	4.187.308.014	12.310.897.000	8.837.723.714	3.484.335.033	5.353.388.681	13.779.293.361	8.425.904.680	8.425.904.680	-	5.353.388.681	5.353.388.681	-	53,57	201,22	43,48
I	Ngân sách huyện	5.213.297.000	-	5.213.297.000	1.858.181.118	-	1.858.181.118	1.858.181.118	-	-	-	1.858.181.118	1.858.181.118	-	60	-	60
1	CTMT QG xây dựng nông thôn mới	2.665.000.000	-	2.665.000.000	1.595.078.118	-	1.595.078.118	1.595.078.118	-	-	-	1.595.078.118	1.595.078.118	-	59,85		59,85
a	Phòng Lao động - Thương binh xã hội huyện Vĩnh Thuận	180.000.000		180.000.000	134.618.002		134.618.002	134.618.002				134.618.002	134.618.002		74,79		74,79
b	Phòng Nông nghiệp & PTNT	235.000.000		235.000.000	211.687.120		211.687.120	211.687.120	-			211.687.120	211.687.120		90,08		90,08
c	Ban quản lý DA ĐTXD huyện Vĩnh Thuận	2.250.000.000		2.250.000.000	1.248.772.996		1.248.772.996	1.248.772.996				1.248.772.996	1.248.772.996		55,50		55,50
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	2.548.297.000	-	2.548.297.000	263.103.000		263.103.000	263.103.000				263.103.000	263.103.000				
a	Phòng Lao động	2.042.297.000		2.042.297.000	263.103.000		263.103.000	263.103.000				263.103.000	263.103.000				
b	Phòng Nông nghiệp & PTNT	340.000.000		340.000.000	-		-	-				-	-				
c	Trung tâm y tế huyện	166.000.000		166.000.000	-		-	-				-	-				
II	Ngân sách xã	11.284.908.014	4.187.308.014	7.097.600.000	6.979.542.596	3.484.335.033	3.495.207.563	11.921.112.243	8.425.904.680	8.425.904.680	-	3.495.207.563	3.495.207.563	-	61,85	201,22	49,24
1	CTMT QG xây dựng nông thôn mới	5.274.608.014	3.344.608.014	1.930.000.000	3.450.453.957	2.726.223.406	724.230.551	3.450.453.957	2.726.223.406	2.726.223.406	-	724.230.551	724.230.551	-	65,42	81,51	37,52
a	Xã Vĩnh Bình Bắc	456.659.119	26.659.119	430.000.000	116.697.120	4.343.400	112.353.720	116.697.120	4.343.400	4.343.400		112.353.720	112.353.720		25,55	16,29	26,13
b	Xã Vĩnh Bình Nam	477.898.191	47.898.191	430.000.000	44.107.952	4.107.952	40.000.000	44.107.952	4.107.952	4.107.952		40.000.000	40.000.000		9,23	8,58	9,30
c	Xã Bình Minh	2.043.551.515	1.613.551.515	430.000.000	1.226.488.945	1.127.988.945	98.500.000	1.226.488.945	1.127.988.945	1.127.988.945		98.500.000	98.500.000		60,02	69,91	22,91
d	Xã Vĩnh Thuận	159.509.413	49.509.413	110.000.000	59.419.351	49.419.351	10.000.000	59.419.351	49.419.351	49.419.351		10.000.000	10.000.000		37,25	99,82	9,09
e	Xã Tân Thuận	116.517.969	6.517.969	110.000.000	135.286.748	4.155.613	131.131.135	135.286.748	4.155.613	4.155.613		131.131.135	131.131.135		116,11	63,76	119,21
f	Xã Phong Đông	126.035.056	16.035.056	110.000.000	44.097.491	4.097.491	40.000.000	44.097.491	4.097.491	4.097.491		40.000.000	40.000.000		34,99	25,55	36,36
g	Xã Vĩnh Phong	1.894.436.751	1.584.436.751	310.000.000	1.824.356.350	1.532.110.654	292.245.696	1.824.356.350	1.532.110.654	1.532.110.654		292.245.696	292.245.696		96,30	96,70	94,27
2	CTMT QG giảm nghèo bền vững	3.719.600.000	-	3.719.600.000	1.899.010.372	-	1.899.010.372	6.117.385.821	4.218.375.449	4.218.375.449	-	1.899.010.372	1.899.010.372	-	51,05		51,05
a	Thị trấn Vĩnh Thuận	468.268.000		468.268.000													
b	Xã Vĩnh Bình Bắc	468.260.000		468.260.000	341.500.000		341.500.000	1.076.840.881	735.340.881	735.340.881		341.500.000	341.500.000		72,93		72,93
c	Xã Vĩnh Bình Nam	468.268.000		468.268.000	468.268.000		468.268.000	1.182.369.809	714.101.809	714.101.809		468.268.000	468.268.000		100,00		100,00
d	Xã Bình Minh	468.268.000		468.268.000	86.680.000		86.680.000	126.688.825	40.008.825	40.008.825		86.680.000	86.680.000		18,51		18,51
e	Xã Vĩnh Thuận	468.268.000		468.268.000	115.244.000		115.244.000	827.734.587	712.490.587	712.490.587		115.244.000	115.244.000		24,61		24,61

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3	
f	Xã Tân Thuận	468.268.000		468.268.000	346.300.372		346.300.372	1.101.782.403	755.482.031	755.482.031		346.300.372	346.300.372		73,95		73,95	
g	Xã Phong Đông	455.000.000		455.000.000	410.000.000		410.000.000	1.155.964.944	745.964.944	745.964.944		410.000.000	410.000.000		90,11		90,11	
h	Xã Vĩnh Phong	455.000.000		455.000.000	131.018.000		131.018.000	646.004.372	514.986.372	514.986.372		131.018.000	131.018.000		28,80		28,80	
3	Chương trình MTQG phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số	2.290.700.000	842.700.000	1.448.000.000	1.630.078.267	758.111.627	871.966.640	2.353.272.465	1.481.305.825	1.481.305.825	-	871.966.640	871.966.640					
a	Xã Vĩnh Bình Bắc	1.390.500.000	352.500.000	1.038.000.000	956.266.443	347.439.723	608.826.720	1.344.167.601	735.340.881	735.340.881		608.826.720	608.826.720		68,77		58,65	
b	Xã Phong Đông	900.200.000	490.200.000	410.000.000	673.811.824	410.671.904	263.139.920	1.009.104.864	745.964.944	745.964.944		263.139.920	263.139.920		74,85		64,18	